

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 107/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 09-6-2022

V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Công Vĩnh Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tư.
2. Ông Huỳnh Văn Hoàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Tiểu Thơ, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang.

Trong ngày 09 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai, theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 222/2022/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2022 về “Tranh chấp ly hôn và nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 94/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị U, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Anh D, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Chị U có đơn xin vắng mặt, anh D có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 08/4/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị U trình bày: Do mai mối nên chị với anh D chung sống vợ chồng vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang vào ngày 04/4/2005. Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc đến tháng 01 năm 2016, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, cách nghĩ nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, cuộc sống vợ chồng

không còn hạnh phúc. Nguyên nhân là do anh D không còn thương yêu chị, anh D không còn tha thiết chăm lo cho gia đình. Mâu thuẫn giữa chị và anh ngày càng trầm trọng, dù đã nhiều lần hòa giải nhưng vợ chồng không hàn gắn được tình cảm. Nhận thấy đời sống chung không thể kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh D.

Về con chung: Có 03 người con chung tên H, sinh ngày 15/7/2005; T. sinh ngày 07/10/2006 và B, sinh ngày 12/6/2012. Ly hôn chị yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng các cháu H, T và B, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi các cháu H, T và B.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại Biên bản hòa giải ngày 10/5/2022, lời khai trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bị đơn anh D trình bày: Anh với chị U chung sống vợ chồng vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C. Nay anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị U.

Về con chung: Có 03 người con chung tên H, sinh ngày 15/7/2005; T. sinh ngày 07/10/2006 và B, sinh ngày 12/6/2012. Ly hôn anh đồng ý giao các cháu H, T và B cho chị U nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là tranh chấp ly hôn và nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Chị U có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị U theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị U với anh D chung sống vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C vào ngày 04/4/2005 nên quan hệ hôn nhân giữa chị U và anh D là hợp pháp. Chị U xác định vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn như trên, làm cho cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị U yêu cầu xin ly hôn với anh D. Tại phiên tòa, anh D cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị U nên theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tình tiết không phải chứng minh.

Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị U có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Chị U, anh D có 03 người con chung tên H, sinh ngày 15/7/2005; T. sinh ngày 07/10/2006 và B, sinh ngày 12/6/2012.

Xét yêu cầu nuôi con của chị U, thấy rằng: Các cháu H, T và B hiện do chị U nuôi dưỡng đã ổn định. Mặt khác, các cháu H, T và B đều có nguyện vọng sống với chị U khi cha mẹ ly hôn. Hơn nữa, anh D cũng đồng ý giao các cháu H, T và B cho chị U nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định giao các cháu H, T và B cho chị U nuôi dưỡng theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Xét chị U không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi các cháu H, T và B nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Nếu sau này chị U có yêu cầu thì khởi kiện bằng vụ án khác.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Chị U, anh D xác định tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Chị U phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm, theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 81 và 82 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị U ly hôn với anh D.

2. Về con chung: Giao các cháu H, sinh ngày 15/7/2005; T. sinh ngày 07/10/2006 và B, sinh ngày 12/6/2012 cho chị U trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Án phí: Chị U phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Chị U đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0016043 ngày 12/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Vậy chị U đã thi hành xong án phí.

4. Anh D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Chị U có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Công Vĩnh Đức